

Số: **5340** /TCS-HDQT

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý II/2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

BCTC quý II/2023

- BCTC quý II/2023 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng BCTC theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

- có không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

- có không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- có không

Văn bản giải lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- có không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2023 tại đường dẫn <http://thancaoson.vn>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin

công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV kính báo cáo với Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHQDT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHQDT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Phú Mỹ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		1.756.833.398.536	1.272.917.849.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.955.677.501	686.864.280
1. Tiền	111	1	8.955.677.501	686.864.280
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.443.142.547.374	970.262.610.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.360.971.413.182	969.086.702.158
2. Trả trước cho người bán	132		1.898.702.650	200.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	80.272.431.542	975.907.983
IV. Hàng tồn kho	140	7	205.146.670.437	186.624.799.119
1. Hàng tồn kho	141		205.146.670.437	186.624.799.119
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.588.503.224	115.343.576.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	88.079.803.396	94.941.324.233
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	11.508.699.828	20.402.251.967
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		981.759.832.542	1.096.814.783.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155.797.378.939	153.516.535.907
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	155.797.378.939	153.516.535.907
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		733.066.997.708	810.570.477.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	730.826.236.411	808.259.531.109
- Nguyên giá	222		5.419.716.388.408	5.335.317.036.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.688.890.151.997)	(4.527.057.504.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.240.761.297	2.310.946.351
- Nguyên giá	228		119.757.170.881	119.757.170.881
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(117.516.409.584)	(117.446.224.530)
III. Bất động sản đầu tư	230	12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	16.655.548.339	14.363.116.230
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.655.548.339	14.363.116.230
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2		

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.239.907.556	118.364.653.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	76.239.907.556	118.364.653.803
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	24		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.738.593.231.078	2.369.732.633.140
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.843.062.929.122	1.387.636.253.012
I. Nợ ngắn hạn	310		1.646.548.102.267	1.189.463.066.051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	317.025.646.925	715.650.381.282
2. Người mua trả tiền trước	312		570.293	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	66.917.068.922	149.576.246.867
4. Phải trả người lao động	314		118.799.886.868	225.702.710.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	112.079.086.491	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	15.291.208.713	10.736.488.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	21.963.000.000	37.528.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	867.288.069.706	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		127.183.564.349	50.269.238.186
II. Nợ dài hạn	330		196.514.826.855	198.173.186.961
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	196.461.000.000	198.090.000.000
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	53.826.855	83.186.961
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		895.530.301.956	982.096.380.128
I. Vốn chủ sở hữu	410		895.530.301.956	982.096.380.128
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	428.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	428.467.730.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	263.165.390.317	155.675.797.287
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	203.897.181.639	397.952.852.841
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		121.115.846.561	39.654.209.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.781.335.078	358.298.643.432
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.738.593.231.078	2.369.732.633.140

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Vũ Thị Thanh

Đinh Văn Chiến

Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.789.762.348.460	3.495.464.594.499	4.166.569.597.153	6.068.893.270.095
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.789.762.348.460	3.495.464.594.499	4.166.569.597.153	6.068.893.270.095
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.730.478.770.903	3.357.794.693.770	3.944.028.787.198	5.855.178.662.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.283.577.557	137.669.900.729	222.540.809.955	213.714.607.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.203.300.029	1.177.346.959	2.358.026.201	2.260.707.061
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.408.830.850	3.262.259.381	10.297.797.492	16.748.620.676
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.408.830.850	3.262.259.381	10.297.797.492	16.748.620.676
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.362.294.442	2.325.863.552	2.845.909.430	3.896.666.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	59.599.489.408	44.302.850.279	107.341.072.502	85.589.976.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.883.737.114)	88.956.274.476	104.414.056.732	109.740.051.410
11. Thu nhập khác	31	VII.6	247.296.474	5.512.357.525	641.980.249	9.101.988.901
12. Chi phí khác	32	VII.7	597.010.062	16.610.314	1.287.551.049	92.571.751
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(349.713.588)	5.495.747.211	(645.570.800)	9.009.417.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.233.450.702)	94.452.021.687	103.768.485.932	118.749.468.560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(918.760.649)	18.976.896.400	20.987.150.854	23.849.410.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	(4.314.690.053)	75.475.125.287	82.781.335.078	94.900.058.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(101)	1.762	1.932	2.215

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh

Đinh Văn Chiến

Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103.768.485.932	118.749.468.560
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	170.791.156.298	153.098.611.464
Các khoản dự phòng	03	(867.288.069.706)	1.158.258.113.094
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.417.773.401)	(10.539.426.137)
Chi phí lãi vay	06	10.297.797.492	16.748.620.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(584.848.403.385)	1.436.315.387.657
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(463.986.385.094)	(622.521.078.413)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(18.521.871.318)	258.766.465.378
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.237.416.399.965	40.911.350.506
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48.986.267.084	55.813.494.226
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.297.797.492)	(16.772.204.101)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.885.999.049)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.044.365.000	427.220.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.541.402.348)	(18.951.280.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.365.173.363	1.133.989.354.367
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(98.569.112.861)	(102.406.451.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	59.747.200	8.107.549.876
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.183.169	63.092.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.432.182.492)	(94.235.808.942)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	252.192.749.979	314.503.032.450
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(269.386.749.979)	(1.334.079.243.966)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.470.177.650)	(20.116.667.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.664.177.650)	(1.039.692.879.266)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.268.813.221	60.666.159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	686.864.280	826.166.496
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	8.955.677.501	886.832.655

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Xây dựng công trình công ích khác
- Phá dỡ;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của

chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau: -

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Nhập trước xuất trước
- Nhiên liệu Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65,14
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	34,86
Tổng:	42.846.773	100

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản

doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. TIỀN**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	365.068.958	303.592.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.590.608.543	383.271.988
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	19.350.427	19.793.227
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phá	6.453.970.537	191.046.523
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phá	93.853.447	19.801.983
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	1.767.798.116	67.915.915
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	91.805.852	12.021.963
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	6.507.307	6.759.644
NH TMCP xăng dầu Petrolimex	18.987.118	19.424.518
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phá	138.335.739	46.508.215
Cộng :	8.955.677.501	686.864.280

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	40.980.249.155		38.778.970.784	
- Công cụ dụng cụ	134.165.000		230.050.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	127.380.938.071		115.754.789.573	
+ Than nguyên khai	59.327.549.810		34.508.889.386	
+ Mét khoan sâu chưa nổ	912.758.679			
+ Đất đá nổ tơi chưa xúc	64.497.817.297		76.662.735.941	
+ Đất đá lẫn than				
+ Bã sàng	2.642.812.285		4.583.164.246	
- Thành phẩm	35.437.391.461		29.297.209.300	
- Sửa chữa gia công thiết bị	1.213.926.750		2.563.779.462	
Cộng	205.146.670.437	-	186.624.799.119	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**b) Xây dựng cơ bản dở dang** (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	177.692.749.979	177.692.749.979	-	-
Vay ngắn hạn	-	-	177.692.749.979	177.692.749.979	-	-
b) Vay dài hạn	218.424.000.000	218.424.000.000	133.991.000.000	151.185.000.000	235.618.000.000	235.618.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	21.963.000.000	21.963.000.000	21.963.000.000	37.528.000.000	37.528.000.000	37.528.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	196.461.000.000	196.461.000.000	112.028.000.000	113.657.000.000	198.090.000.000	198.090.000.000
Cộng	218.424.000.000	218.424.000.000	311.683.749.979	328.877.749.979	235.618.000.000	235.618.000.000

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

6. Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí sử dụng thương hiệu	15.455.119.038	
- Chi phí thuê khoan lỗ mỏn	352.610.741	
- Chi phí thuê vận chuyển đất	1.623.214.561	
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	24.975.809.235	
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	41.335.000.000	
- Trích trước chi phí môi trường	28.068.772.916	
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	268.560.000	

Cộng :

112.079.086.491

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí Đảng		1.162.199.000
- Kinh phí Công đoàn	448.247.181	
- Quỹ khám chữa bệnh	116.143.622	109.638.755
- Chi ốm đau, thai sản	400.175.900	372.571.600
- Quỹ người lao động đóng góp	1.951.163.034	2.666.711.034
- Bảo lãnh dự thầu	62.021.221	92.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.243.023.674	6.252.358.874
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.434.081	80.909.632

Cộng

15.291.208.713 10.736.488.895

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :

- Dự phòng phải trả khác

+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch

+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

+ Nhiên liệu không đạt đơn giá kế hoạch

Cộng :

b) Dài hạn :

+ Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

Cộng :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	451.033.317.997	
	268.576.661.261	
	147.678.090.448	
	867.288.069.706	
	Cuối kỳ	Đầu năm
	53.826.855	83.186.961
	53.826.855	83.186.961

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	428.467.730.000						202.221.924.294	123.536.299.402	754.225.953.696
- Tăng vốn trong năm trước								32.139.497.885	32.139.497.885
- Lãi trong năm trước							358.298.643.432		358.298.643.432
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							162.567.714.885		162.567.714.885
Số dư đầu năm nay	428.467.730.000						397.952.852.841	155.675.797.287	982.096.380.128
- Tăng vốn trong năm nay								107.489.593.030	107.489.593.030
- Lãi trong kỳ này							82.781.335.078		82.781.335.078
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							276.837.006.280		276.837.006.280
Số dư cuối kỳ	428.467.730.000						203.897.181.639	263.165.390.317	895.530.301.956

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
279.098.070.000	279.098.070.000
149.369.660.000	149.369.660.000
428.467.730.000	428.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
428.467.730.000	428.467.730.000
-	-
-	-
428.467.730.000	428.467.730.000

Cuối kỳ	Đầu năm
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773
42.846.773	42.846.773

Cuối kỳ	Đầu năm
263.165.390.317	155.675.797.287
263.165.390.317	155.675.797.287

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
907.260.041.234	907.260.041.234
907.260.041.234	907.260.041.234

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Năm nay	Năm trước
4.096.263.887.224	5.903.244.437.431
70.305.709.929	165.648.832.664
4.166.569.597.153	6.068.893.270.095

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

Năm nay	Năm trước
3.878.510.374.060	5.755.222.238.445
65.518.413.138	99.956.423.651
3.944.028.787.198	5.855.178.662.096

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Năm nay	Năm trước
77.183.169	63.092.818
2.280.843.032	2.197.614.243
2.358.026.201	2.260.707.061

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng :

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu từ bồi dưỡng hiện vật
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

7. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực

Năm nay	Năm trước
10.297.797.492	16.748.620.676
498.304.686	5.886.927.441
9.799.492.806	10.861.693.235
10.297.797.492	16.748.620.676

Năm nay	Năm trước
59.747.200	8.278.719.076
30.880.300	30.519.000
	220.000
6.363.637	22.020.204
544.989.112	770.510.621
641.980.249	9.101.988.901

Năm nay	Năm trước
577.948.584	
709.602.465	92.571.751
1.287.551.049	92.571.751

Năm nay	Năm trước
	448.556.488
194.584.000	84.444.000
2.651.325.430	3.363.666.356
2.845.909.430	3.896.666.844

Năm nay	Năm trước
25.215.243.057	20.996.458.467
21.367.826.000	18.089.904.414
2.902.612.057	2.043.467.053
944.805.000	863.087.000
1.133.396.486	1.010.869.920
5.079.654.173	4.236.929.221
4.716.324.019	4.607.221.835
29.579.852.269	23.054.554.472
5.035.935.045	4.140.632.709
36.580.667.453	27.543.309.506
107.341.072.502	85.589.976.130

Năm nay	Năm trước
1.165.634.050.142	1.458.806.494.980
472.597.368.124	501.341.620.136
595.482.190.370	838.169.643.206
97.554.491.648	119.295.231.638

- Chi phí nhân công	281.307.068.381	270.596.872.037
+ Tiền lương sản xuất than	236.916.800.000	232.842.494.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33.526.116.381	26.552.174.037
+ Ăn ca	10.864.152.000	11.202.204.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	170.791.156.298	153.098.611.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.761.128.627	1.789.629.462.256
- Chi phí khác bằng tiền	1.604.524.846.618	2.008.253.969.107
Cộng :	4.072.018.250.066	5.680.385.409.844

b) Sản xuất than

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.100.803.253.764	1.372.806.418.811
+ Nguyên liệu	467.254.472.172	495.216.558.161
+ Nhiên liệu	595.482.190.370	838.169.643.206
+ Động lực	38.066.591.222	39.420.217.444
- Chi phí nhân công	281.307.068.381	270.596.872.037
+ Tiền lương	236.916.800.000	232.842.494.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	33.526.116.381	26.552.174.037
+ Ăn ca	10.864.152.000	11.202.204.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	170.139.689.815	152.155.995.949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.761.128.627	1.789.629.462.256
- Chi phí khác bằng tiền	1.604.488.696.341	1.995.240.237.140
Cộng :	4.006.499.836.928	5.580.428.986.193

c) Kinh doanh dịch vụ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	64.830.796.378	86.000.076.169
+ Nguyên liệu	5.342.895.952	6.125.061.975
+ Động lực	59.487.900.426	79.875.014.194
- Chi phí khấu hao TSCĐ	651.466.483	942.615.515
- Chi phí khác bằng tiền	36.150.277	13.013.731.967
Cộng :	65.518.413.138	99.956.423.651

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.987.150.854	23.849.410.062
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.987.150.854	23.849.410.062

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	177.692.749.979	74.500.000.000
---	-----------------	----------------

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	177.692.749.979	91.694.000.000
--	-----------------	----------------

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC




Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

6 Tháng Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.327.971.405.624	965.808.646.255
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	1.327.971.405.624	965.808.646.255
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	682.446.259.757	375.962.430.321
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	599.108.104.571	542.364.431.360
3	Tổng công ty khoáng sản-TKV		
4	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	96.073.692	139.292.341
5	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	46.320.967.604	16.888.430.987
6	Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV		30.359.795.011
7	CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Chàm - TKV		94.266.235

Người lập biểu

Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

6 Tháng Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	33.000.007.558	3.278.055.903
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	33.000.007.558	3.278.055.903
1	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	4.971.134.553	
2	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	4.283.329.634	3.182.266.301
3	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	81.522.310	42.995.117
4	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	29.070.643	22.298.692
5	Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc	39.893.271	30.495.793
6	Công ty bảo hiểm vietinbank Quảng Ninh	16.409.561	
7	Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	23.578.647.586	

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 15 tháng 5 năm 2023

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Pb04)

6 Tháng Năm 2023

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	80.272.431.542	155.797.378.939	975.907.983	153.516.535.907
I	Trong tkv	79.038.856.755		397.850.704	
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động	38.856.755		397.850.704	
3	- Ký cược, ký quỹ	79.000.000.000			
4	- Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	1.233.574.787	155.797.378.939	578.057.279	153.516.535.907
1	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
2	- Phải thu người lao động				
3	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		155.797.378.939		153.516.535.907
3.1	+Tiền gốc (TK 244)		127.758.656.962		127.758.656.962
3.2	+Tiền lãi (TK 138)		28.038.721.977		25.757.878.945
4	- Phải thu khác	1.233.574.787		578.057.279	

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

TL GIÁM ĐỐC
Ngày 19 tháng 5 năm 2023



Người duyệt biểu

Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

6 tháng đầu năm 2023

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
I	Năm trước chuyển sang	36.240.619.675			26.703.598.025	9.537.021.650
1	Sửa chữa xe CAT773E số 99	340.018.496			340.018.496	-
2	Sửa chữa xe HD785-7 số 455	388.535.360			388.535.360	-
3	Sửa chữa xe CAT 777D số 931	421.767.339			421.767.339	-
4	Sửa chữa xe CAT 777D số 921	458.914.446			458.914.446	-
5	Sửa chữa xe CAT773E số 116	497.170.660			497.170.660	-
6	Sửa chữa máy khoan CBIII-250 số 22	465.037.567			465.037.567	-
7	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 08	385.490.831			385.490.831	-
8	Sửa chữa xe CAT 777D số 922	748.661.920			748.661.920	-
9	Sửa chữa xe HD785-7 số 457	751.416.514			751.416.514	-
10	Sửa chữa máy xúc TL PC850-8R1 số 12	745.267.878			745.267.878	-
11	Sửa chữa xe CAT773E số 108	676.044.094			676.044.094	-
12	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14N-6241	83.138.568			83.138.568	-
13	Sửa chữa xe gạt xích D8R số 7	472.252.918			472.252.918	-
14	Sửa chữa xe CAT773E số 101	625.759.725			625.759.725	-
15	Sửa chữa xe CAT773E số 113	905.051.462			867.729.756	37.321.706
16	Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14N-9294	139.944.046			121.633.602	18.310.444
17	Sửa chữa xe CAT773E số 106	994.720.364			868.629.060	126.091.304
18	Sửa chữa xe CAT777D số 925	1.079.374.716			984.135.768	95.238.948
19	Sửa chữa xe HD785-7 số 458	1.064.274.442			989.775.234	74.499.208
20	Sửa chữa xe gạt xích D8R số 6	691.866.827			615.728.376	76.138.451
21	Sửa chữa xe CAT777D số 927	1.142.006.527			983.394.510	158.612.017
22	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V11	692.375.035			559.920.672	132.454.363
23	SC máy xúc TLG lật bánh lốp VOLVO L180F V7	754.408.952			618.150.066	136.258.886
24	Sửa chữa máy khoan CBIII-250 số 20	1.036.587.824			712.159.572	324.428.252
25	Sửa chữa xe CAT773E số 117	1.257.760.806			867.421.242	390.339.564
26	Sửa chữa xe HD785-7 số 459	1.410.653.341			980.376.846	430.276.495
27	Sửa chữa máy khoan DML số 06	1.097.595.986			751.206.372	346.389.614
28	Sửa chữa xe CAT 777D số 920	1.494.148.856			992.541.738	501.607.118
29	Sửa chữa xe gạt CAIERPILER 14M số 11	910.595.810			607.063.866	303.531.944
30	Sửa chữa máy xúc TLGN, gầu xúc 6-7 m3 - P15	1.960.998.098			1.232.248.806	728.749.292

A	B	1	2	3	4	5
31	Sửa chữa xe kamaz 65117 số 14P - 4977	197.490.491			121.231.794	76.258.697
32	Sửa chữa xe CAT 777D số 930	1.577.837.229			984.824.586	593.012.643
33	Sửa chữa xe gạt xích D8R số 7	1.001.885.448			599.134.158	402.751.290
34	Sửa chữa xe CAT777D số 918	1.717.761.188			984.703.872	733.057.316
35	Sửa chữa xe HD 785-7 số 456	1.756.575.495			972.872.580	783.702.915
36	Sửa chữa hệ thống thiết bị Máng ga	532.825.975			267.131.088	265.694.887
37	Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số V12	1.175.078.721			617.414.238	557.664.483
38	SC máy xúc TLGL bánh lốp Volvo L180G số V10	1.170.758.160			622.174.338	548.583.822
39	Sửa chữa máy khoan xoay cầu CbIII 250 số 19	1.462.771.119			739.335.407	723.435.712
40	Sửa chữa máy xúc EKG 8Y số 8	1.955.796.441			983.184.162	972.612.279
II	Phát sinh					
			23.496.637.122	23.496.637.122	23.496.637.122	-
A	Thuế ngoài trong TKV		17.247.791.975	17.247.791.975	17.247.791.975	-
1	Sửa chữa xe Volvo A40F số V02		2.721.508.131	2.721.508.131	2.721.508.131	-
2	Sửa chữa máy gạt bánh lốp CAT 14M số 07		2.382.070.369	2.382.070.369	2.382.070.369	-
3	Sửa chữa xe Scania P360 14HC-00912		1.779.414.195	1.779.414.195	1.779.414.195	-
4	Sửa chữa xe gạt bánh xích D8R số 04		2.481.573.917	2.481.573.917	2.481.573.917	-
5	Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP-8R số P21		4.447.491.745	4.447.491.745	4.447.491.745	-
6	Sửa chữa máy khoan CbIII-250 số 11		3.435.733.618	3.435.733.618	3.435.733.618	-
B	Thuế ngoài ngoài TKV		6.248.845.147	6.248.845.147	6.248.845.147	-
1	Sửa chữa máy xúc Hitachi EX1200-6 số HT7		4.493.194.895	4.493.194.895	4.493.194.895	-
2	Sửa chữa xe Scania P360 14HC-01045		1.755.650.252	1.755.650.252	1.755.650.252	-
C	Tự làm					
III	Trích trước				41.335.000.000	
IV.	Dở dang		(2.158.690)			(2.158.690)
A	Thuế ngoài trong TKV		(2.158.690)			(2.158.690)
1	Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT14M số 06		(716.410)			(716.410)
2	Sửa chữa xe Volvo A40F số V01		(1.442.280)			(1.442.280)
	Tổng cộng	36.240.619.675	23.494.478.432	23.496.637.122	21.535.235.147	9.534.862.960



Người lập biểu

Trần Thị Trung

Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

6 Tháng Năm 2023

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bán giao	Tặng tài sản	Giảm khác	
	TỔNG SỐ		14.363.116.230	96.620.487.162	94.325.896.363		94.153.890.636	172.005.727	16.657.707.029
	XÂY LẬP								
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác								
	THIỆT BỊ			94.325.896.363	94.325.896.363		94.153.890.636	172.005.727	
I	Vốn chủ sở hữu			19.653.890.636	19.653.890.636		19.653.890.636		
1.001	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022			19.653.890.636	19.653.890.636		19.653.890.636		
II	Vốn vay			74.500.000.000	74.500.000.000		74.500.000.000		
2.001	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022			74.500.000.000	74.500.000.000		74.500.000.000		
III	Vốn khác			172.005.727	172.005.727		172.005.727		
1.001	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022			172.005.727	172.005.727		172.005.727		
	KHÁC		14.363.116.230	2.294.590.799					16.657.707.029
I	Vốn chủ sở hữu		14.055.116.230	2.294.590.799					16.349.707.029
1.001	ĐA cải tạo mở rộng công suất mỏ than Cao Sơn		13.707.397.105	2.293.840.799					16.001.237.904
1.002	DADT XDCT phần xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ô tô		119.067.273						119.067.273
1.003	DADT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022		228.651.852	750.000					229.401.852

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Cộng	Bản giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
II	Vốn vay								
III	Vốn khác		308.000.000						308.000.000
1.001	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi thải Khe Chấm II		308.000.000						308.000.000

TL GIÁM ĐỐC

Ngày 19/11/2023

Người duyệt biểu



Người lập biểu

(Handwritten signature)

Cao Thị Duyên

Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

6 Tháng Năm 2023

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.335.317.036.069	1.049.263.043.082	4.255.721.956.418	30.332.036.569
1	Đang dùng	5.032.108.192.905	1.027.716.644.926	3.974.059.511.410	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	303.208.843.164	21.546.398.156	281.662.445.008	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.275.926.435.536	697.135.546.224	2.572.718.353.054	6.072.536.258
	Trong đó: đang dùng	2.972.717.592.372	675.589.148.068	2.291.055.908.046	6.072.536.258
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.034.037.056.220	134.593.915.930	899.443.140.290	
II	Tăng trong kỳ	94.153.890.636	19.653.890.636	74.500.000.000	
1	Mua trong kỳ	94.153.890.636	19.653.890.636	74.500.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do bàn giao				
5	Do nâng cấp				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	9.754.538.297	754.538.297	9.000.000.000	
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý	9.754.538.297	754.538.297	9.000.000.000	
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	5.419.716.388.408	1.068.162.395.421	4.321.221.956.418	30.332.036.569
1	Đang dùng	5.126.262.083.541	1.047.370.535.562	4.048.559.511.410	30.332.036.569
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	293.454.304.867	20.791.859.859	272.662.445.008	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.310.981.104.247	717.726.341.374	2.587.182.226.615	6.072.536.258
	Trong đó: đang dùng	3.017.526.799.380	696.934.481.515	2.314.519.781.607	6.072.536.258
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.037.790.951.310	139.293.988.759	898.496.962.551	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	4.527.057.504.960	886.742.296.739	3.620.609.195.024	19.706.013.197
1	Đang dùng	4.223.848.661.796	865.195.898.583	3.338.946.750.016	19.706.013.197
2	Chưa dùng				

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	303.208.843.164	21.546.398.156	281.662.445.008	
II	Tăng trong kỳ	171.587.185.334	30.982.587.355	139.868.455.099	736.142.880
1	Do trích khấu hao	170.851.042.454	30.982.587.355	139.868.455.099	
2	Do tính hao mòn	736.142.880			736.142.880
3	Do điều động				
4	Do bán giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	9.754.538.297	754.538.297	9.000.000.000	
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý	9.754.538.297	754.538.297	9.000.000.000	
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	4.688.890.151.997	916.970.345.797	3.751.477.650.123	20.442.156.077
1	Đang dùng	4.688.890.151.997	916.970.345.797	3.751.477.650.123	20.442.156.077
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	808.259.531.109	162.520.746.343	635.112.761.394	10.626.023.372
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	497.284.045.336	68.566.861.547	428.717.183.789	
2	Cuối kỳ	730.826.236.411	151.192.049.624	569.744.306.295	9.889.880.492
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	450.940.870.333	67.833.387.473	383.107.482.860	

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19/11/2023

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

6 Tháng Năm 2023

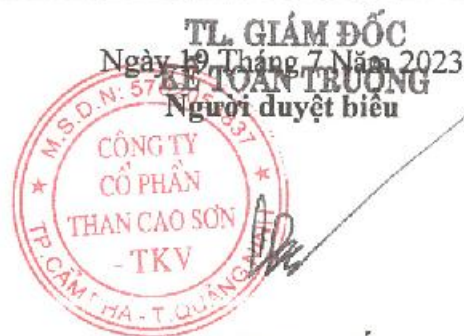
TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	5.335.317.036.069	993.747.634.758	1.759.612.048.695	2.544.228.685.647	37.728.666.969	
1	Đang dùng	5.032.108.192.905	993.747.634.758	1.726.314.900.461	2.274.316.990.717	37.728.666.969	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	303.208.843.164		33.297.148.234	269.911.694.930		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.275.926.435.536	111.372.973.256	1.235.686.469.566	1.896.958.058.607	31.908.934.107	
	Trong đó: đang dùng	2.972.717.592.372	111.372.973.256	1.202.389.321.332	1.627.046.363.677	31.908.934.107	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.034.037.056.220	63.965.161.502	378.475.507.112	591.450.758.584	145.629.022	
II	Tăng trong kỳ	94.153.890.636		55.084.994.273	39.068.896.363		
1	Mua trong kỳ	94.153.890.636		55.084.994.273	39.068.896.363		
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành						
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ						
4	Do nâng cấp						
5	Do bán giao						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	9.754.538.297			9.754.538.297		
1	Nhượng bán						
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Do thanh lý	9.754.538.297			9.754.538.297		
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	5.419.716.388.408	993.747.634.758	1.814.697.042.968	2.573.543.043.713	37.728.666.969	
1	Đang dùng	5.126.262.083.541	993.747.634.758	1.781.399.894.734	2.313.385.887.080	37.728.666.969	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	293.454.304.867		33.297.148.234	260.157.156.633		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	3.310.981.104.247	115.873.478.479	1.266.873.535.958	1.894.644.784.969	33.589.304.841	
	Trong đó: đang dùng	3.017.526.799.380	115.873.478.479	1.233.576.387.724	1.634.487.628.336	33.589.304.841	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.037.790.951.310	39.892.689.584	372.251.874.120	625.500.758.584	145.629.022	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	4.527.057.504.960	716.085.996.651	1.534.066.606.793	2.240.586.517.532	36.318.383.984	
1	Đang dùng	4.223.848.661.796	716.085.996.651	1.500.769.458.559	1.970.674.822.602	36.318.383.984	
2	Chưa dùng						

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	303.208.843.164		33.297.148.234	269.911.694.930		
II	Tăng trong kỳ	171.587.185.334	44.442.947.878	51.924.505.161	74.405.736.306	813.995.989	
1	Do trích khấu hao	170.851.042.454	43.846.042.984	51.924.505.161	74.320.036.800	760.457.509	
2	Do tính hao mòn	736.142.880	596.904.894		85.699.506	53.538.480	
3	Do điều động						
4	Do bàn giao						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	9.754.538.297			9.754.538.297		
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
2	Do nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do chuyển thành CCDC						
6	Kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Do thanh lý	9.754.538.297			9.754.538.297		
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	4.688.890.151.997	760.528.944.529	1.585.991.111.954	2.305.237.715.541	37.132.379.973	
1	Đang dùng	4.395.435.847.130	760.528.944.529	1.552.693.963.720	2.045.080.558.908	37.132.379.973	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	293.454.304.867		33.297.148.234	260.157.156.633		
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	808.259.531.109	277.661.638.107	225.545.441.902	303.642.168.115	1.410.282.985	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	497.284.045.336	32.693.144.713	177.635.890.131	286.889.229.362	65.781.130	
2	Cuối kỳ	730.826.236.411	233.218.690.229	228.705.931.014	268.305.328.172	596.286.996	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	450.940.870.333	12.830.666.468	186.790.825.521	251.282.868.046	36.510.298	

Người lập biểu



Trần Thị Trung



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

6 Tháng Năm 2023

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	119.757.170.881	119.757.170.881		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	117.322.852.890		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	119.757.170.881	119.757.170.881		
1	Đang dùng	119.757.170.881	119.757.170.881		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	117.322.852.890		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	117.322.852.890		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	117.446.224.530	117.446.224.530		
1	Đang dùng	117.446.224.530	117.446.224.530		
2	Chưa dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	70.185.054	70.185.054		
1	Do trích khấu hao	70.185.054	70.185.054		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do thanh lý				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	117.516.409.584	117.516.409.584		
1	Đang dùng	117.516.409.584	117.516.409.584		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	2.310.946.351	2.310.946.351		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	2.240.761.297	2.240.761.297		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 7 Năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

6 Tháng Năm 2023

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành								
4	Do điều động								
5	Do bán giao								
6	Do kiểm kê								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Nhượng bán								
3	Do điều động								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Cuối kỳ	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
1	Đang dùng	119.757.170.881	117.410.605.600				2.346.565.281		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	Trong đó: đang dùng	117.322.852.890	115.677.805.600				1.645.047.290		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	117.446.224.530	115.677.805.600				1.768.418.930		
1	Đang dùng	117.446.224.530	115.677.805.600				1.768.418.930		
2	Chưa dùng								

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ	70.185.054					70.185.054		
1	Do trích khấu hao	70.185.054					70.185.054		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bán giao								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BDS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Do chuyển từ BDS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	117.516.409.584	115.677.805.600				1.838.603.984		
1	Đang dùng	117.516.409.584	115.677.805.600				1.838.603.984		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	2.310.946.351	1.732.800.000				578.146.351		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ	2.240.761.297	1.732.800.000				507.961.297		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 7 Năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 2 Năm 2023

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	Nghĩa hạn	94.941.324.233	97.743.976.579	141.169.134.789	248.695.432.492	255.556.953.329	88.079.803.396
2	Công cụ, dụng cụ	92.030.614.413	95.126.800.000	102.233.717.504	190.628.750.000	201.586.701.897	81.072.662.516
5	Bảo hiểm	2.809.032.951	2.610.840.579	3.632.044.355	10.998.548.492	6.845.151.692	6.962.429.751
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			35.253.472.500	47.004.630.000	47.004.630.000	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.676.869	6.336.000	49.900.430	63.504.000	120.469.740	44.711.129
III	Dài hạn	118.364.653.803	24.738.759.600	31.765.016.327	27.876.899.600	70.001.645.847	76.239.907.556
1	Chi phí sửa chữa lớn	36.240.619.675		11.550.546.356		26.703.598.025	9.537.021.650
2	Công cụ, dụng cụ	50.271.938.396	7.174.491.600	13.915.421.217	10.240.631.600	30.732.069.804	29.780.500.192
3	Thuế hoạt động TSCĐ	22.313.466.944		4.052.946.699		8.105.893.398	14.207.573.546
5	Bảo hiểm	1.189.392.257		339.447.122		1.115.875.127	73.517.130
7	Chi phí bồi thường	7.908.984.276		750.297.603		1.957.364.506	5.951.619.770
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	410.552.450		205.276.223		410.552.450	
15	Các khoản khác	29.699.805	18.990.000	27.645.423	90.990.000	52.856.853	67.832.952
	Cộng	213.305.978.036	122.482.736.179	172.934.151.116	276.572.332.092	325.558.599.176	164.319.710.952

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Quý 2 Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	139.402.906.942	139.402.906.942	282.949.941.714	282.949.941.714
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	139.402.906.942	139.402.906.942	282.949.941.714	282.949.941.714
1	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	69.087.630.759	69.087.630.759	169.037.710.176	169.037.710.176
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	985.772.030	985.772.030	683.068.030	683.068.030
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	2.060.923.034	2.060.923.034	1.155.241.455	1.155.241.455
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	15.053.517.595	15.053.517.595	18.507.412.305	18.507.412.305
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	23.906.910.803	23.906.910.803	43.118.269.758	43.118.269.758
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.962.191.745	3.962.191.745	18.379.975.263	18.379.975.263
7	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.405.278.188	1.405.278.188	3.584.692.688	3.584.692.688
8	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	14.185.102.910	14.185.102.910	4.314.642.910	4.314.642.910
9	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.352.168.461	1.352.168.461	1.696.818.461	1.696.818.461
10	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	543.577.800	543.577.800	348.648.248	348.648.248
11	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.931.635.521	1.931.635.521
12	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	6.347.000	6.347.000	9.980.280	9.980.280
13	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	1.807.564.879	1.807.564.879	2.724.394.060	2.724.394.060
14	Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	16.406.655	16.406.655	911.529.556	911.529.556
15	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	2.699.420.364	2.699.420.364	12.149.007.755	12.149.007.755
16	CN công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	11.012.100	11.012.100	296.077.680	296.077.680
17	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	97.376.761	97.376.761	235.770.763	235.770.763
18	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	98.848.468	98.848.468	476.969.359	476.969.359
19	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	383.787.112	383.787.112	2.770.673.046	2.770.673.046
20	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	162.384.000	162.384.000		
21	Bệnh viện than - khoáng sản	3.589.058	3.589.058		
22	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	134.986.500	134.986.500		
23	Chi nhánh tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ vinacomin	1.367.239.500	1.367.239.500		
24	CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN Thương mại và dịch vụ tổng hợp	70.871.220	70.871.220	617.424.400	617.424.400

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Người duyệt biểu




Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)
Quý 2 Năm 2023

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	177.622.739.983	177.622.739.983	432.700.439.568	432.700.439.568
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	177.622.739.983	177.622.739.983	432.700.439.568	432.700.439.568
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN			371.143.692	371.143.692
2	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	92.325.654	92.325.654	592.325.654	592.325.654
3	Công ty TNHH Hồng Đăng	104.347.350	104.347.350	376.727.350	376.727.350
4	Nguyễn thị Vinh			67.400.000	67.400.000
5	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh			15.640.000	15.640.000
6	Điện lực TP Cẩm Phá - Công ty Điện lực Q.Ninh	3.503.806.005	3.503.806.005	2.920.257.758	2.920.257.758
7	Công ty Cổ phần thiết bị SISC Việt Nam			341.000.000	341.000.000
8	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.562.446.393	2.562.446.393	2.627.553.480	2.627.553.480
9	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.657.511.680	1.657.511.680	2.044.660.780	2.044.660.780
10	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	10.038.538.060	10.038.538.060	16.916.542.060	16.916.542.060
11	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	251.224.000	251.224.000	12.865.400	12.865.400
12	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ	5.817.176.186	5.817.176.186	6.086.756.186	6.086.756.186
13	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	157.234.010	157.234.010	1.507.948.804	1.507.948.804
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam			1.696.975.686	1.696.975.686
15	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	2.466.077.640	2.466.077.640	2.056.332.640	2.056.332.640
16	Công ty TNHH Luxury Denshi Việt Nam			45.684.000	45.684.000
17	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam			3.890.452.625	3.890.452.625
18	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh	588.648.886	588.648.886	588.648.886	588.648.886
19	Công ty Cổ phần Hạnh Nguyễn	489.661.184	489.661.184	794.265.014	794.265.014
20	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	853.427.746	853.427.746	513.647.546	513.647.546
21	Công ty CP Kim khí Thành Đô	12.885.085.748	12.885.085.748	31.439.712.452	31.439.712.452
22	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt			5.856.491.963	5.856.491.963
23	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	21.161.602.895	21.161.602.895	30.194.147.128	30.194.147.128
24	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	269.541.980	269.541.980	1.969.541.980	1.969.541.980
25	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	151.129.000	151.129.000	392.780.000	392.780.000
26	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL	247.913.906	247.913.906	85.272.306	85.272.306
27	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	1.121.941.680	1.121.941.680	1.482.755.680	1.482.755.680
28	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy nhỏ	884.000.080	884.000.080	462.234.880	462.234.880
29	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng FHT	236.590.880	236.590.880	544.737.680	544.737.680
30	Công ty cổ phần ERIDAN	1.804.521.449	1.804.521.449	1.469.122.349	1.469.122.349
31	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp	135.790.890	135.790.890	743.476.390	743.476.390
32	Công ty Cổ phần Kim khí 893			555.929.186	555.929.186
33	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	1.426.913.665	1.426.913.665	1.185.247.915	1.185.247.915
34	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	3.917.841.697	3.917.841.697	2.535.614.572	2.535.614.572

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
35	Công ty Cổ phần UHL Việt Nam			15.993.500	15.993.500
36	Công ty TNHH 25-10			1.673.200.554	1.673.200.554
37	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	240.445.600	240.445.600	440.445.600	440.445.600
38	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	2.115.681.860	2.115.681.860	1.442.621.860	1.442.621.860
39	Công ty TNHH PKF Việt Nam				
40	Công ty TNHH MTV Cao su 75			69.808.900	69.808.900
41	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	329.244.800	329.244.800	558.041.300	558.041.300
42	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	170.810.386	170.810.386	203.810.386	203.810.386
43	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	1.156.594.901	1.156.594.901	1.769.746.901	1.769.746.901
44	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	561.693.039	561.693.039	1.227.993.839	1.227.993.839
45	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân			24.759.858.556	24.759.858.556
46	Trung tâm đào tạo nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi			855.134.748	855.134.748
47	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.192.411.000	2.192.411.000	2.257.611.000	2.257.611.000
48	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	18.150.000	18.150.000		
49	Công ty cổ phần Hoa Sơn			14.921.592.867	14.921.592.867
50	Công ty TNHH Xuân Tiến			59.218.902	59.218.902
51	Công ty TNHH Hoàng Linh			251.847.000	251.847.000
52	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	1.298.062.801	1.298.062.801	1.088.662.039	1.088.662.039
53	Công ty CP Hoàng Hậu	172.338.894	172.338.894	3.574.949.564	3.574.949.564
54	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng			28.338.269.654	28.338.269.654
55	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phá	80.586.000	80.586.000	90.784.800	90.784.800
56	Cty CP Hoàng Trường			679.709.492	679.709.492
57	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh			6.847.974.226	6.847.974.226
58	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa			801.429.233	801.429.233
59	DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn	2.560.901.324	2.560.901.324	4.690.364.289	4.690.364.289
60	Công Ty TNHH Việt Pháp	306.105.302	306.105.302	280.689.802	280.689.802
61	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mô Xây dựng	1.476.591.835	1.476.591.835	2.127.581.435	2.127.581.435
62	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên			1.519.258.574	1.519.258.574
63	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí	2.489.103.915	2.489.103.915	1.229.773.564	1.229.773.564
64	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	519.895.931	519.895.931	17.156.962.409	17.156.962.409
65	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phá			1.620.775.000	1.620.775.000
66	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	80.478.575	80.478.575	70.817.575	70.817.575
67	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	116.165.800	116.165.800	173.715.800	173.715.800
68	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	638.455.571	638.455.571	1.256.131.071	1.256.131.071
69	Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia	2.880.842.880	2.880.842.880	4.629.244.680	4.629.244.680
70	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh			685.265.667	685.265.667
71	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	209.993.945	209.993.945	54.157.945	54.157.945
72	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	1.208.513.149	1.208.513.149	1.456.775.599	1.456.775.599
73	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Diệp	702.605.390	702.605.390	245.636.190	245.636.190
74	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	229.656.416	229.656.416		
75	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	852.508.570	852.508.570	594.983.190	594.983.190
76	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	54.519.195	54.519.195	54.519.195	54.519.195
77	Công ty TNHH QC	330.122.286	330.122.286	762.999.089	762.999.089
78	Công ty TNHH Quyền Lâm	554.466.878	554.466.878	1.542.536.578	1.542.536.578
79	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn			8.853.349.351	8.853.349.351

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
80	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.482.110.332	2.482.110.332	3.222.468.332	3.222.468.332
81	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	1.548.238.729	1.548.238.729	1.799.215.125	1.799.215.125
82	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình			2.746.179.399	2.746.179.399
83	Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh	111.850.280	111.850.280	111.850.280	111.850.280
84	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	43.820.235	43.820.235	327.414.235	327.414.235
85	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	687.549.776	687.549.776	14.274.902.288	14.274.902.288
86	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	459.956.160	459.956.160	865.788.760	865.788.760
87	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	31.740.241	31.740.241	264.617.592	264.617.592
88	Công ty CP Tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			974.037.131	974.037.131
89	Công ty TNHH Thiết bị điện máy mỏ Cẩm Phả			553.548.663	553.548.663
90	Tổng Cty CP BH Bảo Long - Công ty BH Bảo Long Q. Ninh	31.365.000	31.365.000		
91	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	589.056.168	589.056.168	225.666.768	225.666.768
92	Công ty Cổ phần vật tư mỏ địa chất	6.138.600	6.138.600		
93	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	96.319.900	96.319.900	802.752.500	802.752.500
94	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh			37.800.000	37.800.000
95	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiên	125.895.000	125.895.000	79.758.000	79.758.000
96	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	148.610.000	148.610.000	81.648.000	81.648.000
97	Công ty cổ phần Ngọc Long			5.456.788.564	5.456.788.564
98	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	28.734.200	28.734.200	28.734.200	28.734.200
99	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm			19.159.078.290	19.159.078.290
100	Báo đấu thầu			10.800.000	10.800.000
101	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	233.754.400	233.754.400		
102	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	335.328.604	335.328.604	6.014.514.844	6.014.514.844
103	Chi nhánh Công ty CP Giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	9.660.000	9.660.000		
104	Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị mỏ Việt Nam			103.923.500	103.923.500
105	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	966.566.000	966.566.000	908.616.000	908.616.000
106	Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	1.965.336.792	1.965.336.792	3.643.409.692	3.643.409.692
107	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ&T			4.526.862.414	4.526.862.414
108	Công ty TNHH kiểm toán BDO			230.360.000	230.360.000
109	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt			709.500.000	709.500.000
110	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	511.368.000	511.368.000		
111	Công ty CP Du lịch quốc tế Vịnh Than	425.700.000	425.700.000	203.148.000	203.148.000
112	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt	2.263.000.000	2.263.000.000		
113	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt			479.293.200	479.293.200
114	Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và môi trường	715.000.000	715.000.000	462.779.173	462.779.173
115	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyễn	19.750.000	19.750.000	455.000.000	455.000.000
116	Công ty Cổ phần phát triển 117	1.516.471.254	1.516.471.254	5.562.258.875	5.562.258.875
117	Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh	1.381.611.722	1.381.611.722	6.494.509.643	6.494.509.643
118	Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông	12.610.791	12.610.791	129.216.222	129.216.222

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
119	Công ty CP Dương Vương	1.037.297.007	1.037.297.007	915.445.684	915.445.684
120	Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Lộc Phúc	54.716.000	54.716.000	224.716.000	224.716.000
121	Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An			8.359.200	8.359.200
122	Công ty CP Thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý	71.366.030	71.366.030	371.366.030	371.366.030
123	Công ty Cổ phần Thành Thịnh Việt	95.700.000	95.700.000		
124	Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	728.263.100	728.263.100	659.669.100	659.669.100
125	Công ty TNHH INFRASOL	221.582.129	221.582.129	1.011.582.129	1.011.582.129
126	Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành	50.849.550	50.849.550	49.599.200	49.599.200
127	Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast			32.131.150	32.131.150
128	Công ty TNHH Hồng Minh 168			81.648.000	81.648.000
129	Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên			367.300.001	367.300.001
130	Công ty TNHH Hoàng Đạt 68	64.680.000	64.680.000	76.734.000	76.734.000
131	Công ty TNHH Ba nhất 88			83.916.000	83.916.000
132	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng Radiator	48.840.064	48.840.064	398.840.064	398.840.064
133	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh			183.761.855	183.761.855
134	Công ty cổ phần tư vấn kiểm định và khảo sát xây dựng			65.000.000	65.000.000
135	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mỏ Khánh Linh	326.210.067	326.210.067	1.019.006.467	1.019.006.467
136	Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung			41.752.800	41.752.800
137	Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD	1.849.560.220	1.849.560.220		
138	Công ty CP Môi trường và phát triển Hà Nội			27.807.000	27.807.000
139	Công ty TNHH Cơ khí mỏ Trịnh Châu	5.167.688.750	5.167.688.750	5.402.494.749	5.402.494.749
140	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương	689.600.000	689.600.000	563.200.000	563.200.000
141	Công ty Tư Vấn công trình Châu Á Thái bình dương	127.447.163	127.447.163	127.447.163	127.447.163
142	Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang	1.174.125.455	1.174.125.455	1.200.023.262	1.200.023.262
143	Công ty TNHH In thiết kế Bắc Việt			234.889.200	234.889.200
144	Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đám	436.869.500	436.869.500		
145	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH	554.382.324	554.382.324	343.583.884	343.583.884
146	Công ty Cổ phần Thiết bị H2T	455.116.790	455.116.790	1.362.391.690	1.362.391.690
147	Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam	69.300.000	69.300.000	37.152.000	37.152.000
148	Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL	152.294.772	152.294.772	3.764.669.033	3.764.669.033
149	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công	464.812.158	464.812.158	4.664.812.158	4.664.812.158
150	Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình	739.113.580	739.113.580	788.518.761	788.518.761
151	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT	746.852.108	746.852.108	451.484.466	451.484.466
152	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam	115.202.000	115.202.000	115.202.000	115.202.000
153	Công ty cổ phần TM&DV HTC			40.297.500	40.297.500
154	Trần Quốc Hiếu	28.800.000	28.800.000		
155	Công ty TNHH Khương Cúc	110.495.000	110.495.000	86.940.000	86.940.000
156	Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và xử lý nền móng công trình			2.200.000	2.200.000
157	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	46.824.171	46.824.171		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
158	Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công	515.615.642	515.615.642	717.473.440	717.473.440
159	Công ty TNHH phát triển dịch vụ thương mại Minh Đức			1.257.190.000	1.257.190.000
160	Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH	1.447.660.000	1.447.660.000	2.916.000.000	2.916.000.000
161	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện Bảo Long			438.621.752	438.621.752
162	Công ty TNHH truyền thông và giải trí Cao Tùng			149.904.000	149.904.000
163	Công ty bảo hiểm mic quảng ninh - Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội			65.455.661	65.455.661
164	Công ty cổ phần X20			128.828.320	128.828.320
165	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần viễn thông FPT			22.920.000	22.920.000
166	Công ty TNHH Thiết bị nặng MARUBENI	3.285.168.900	3.285.168.900		
167	Công ty cổ phần nông nghiệp HDT	508.263.241	508.263.241		
168	Công ty TNHH một thành viên đầu tư và thương mại Vạn Thành	1.918.710.750	1.918.710.750		
169	Vũ Quang Hưng	52.150.000	52.150.000		
170	Công ty cổ phần tổng công ty Vĩnh Phú	340.139.600	340.139.600		
171	Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu TKV	133.804.000	133.804.000		
172	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	174.559.880	174.559.880		
173	Công ty cổ phần PLC Nam Khánh	96.152.750	96.152.750		
174	Công ty cổ phần E.PARTS	615.494.000	615.494.000		
175	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	3.917.793.494	3.917.793.494	3.367.924.943	3.367.924.943
176	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	31.793.745.056	31.793.745.056	49.312.068.606	49.312.068.606
177	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	4.075.707.641	4.075.707.641	5.255.538.644	5.255.538.644


Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 19 Tháng 7 Năm 2023
NGƯỜI DUYỆT BIỂU




Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		141.133.387.687	298.330.023.142	390.851.024.139	766.133.560.834	845.471.553.739	61.795.394.782
1	Thuế giá trị gia tăng	11	1.017.125.326	68.370.724.646	98.501.936.092	210.577.723.706	203.552.537.879	8.042.311.153
-	Hàng nội địa	11.1	1.017.125.326	68.370.724.646	98.501.936.092	210.577.723.706	203.552.537.879	8.042.311.153
-	Hàng nhập khẩu	11.2				-	-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13				-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1				-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2				-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	24.361.269.847	(918.760.649)	17.524.729.202	20.987.150.854	41.885.999.049	3.462.421.652
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	-	1.106.958.482	249.400.620	7.881.074.269	6.899.767.040	981.307.229
6	Thuế tài nguyên	16	115.754.992.514	213.880.041.761	258.683.899.323	496.976.757.318	563.422.395.084	49.309.354.748
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		15.891.058.902	15.891.058.902	29.710.854.687	29.710.854.687	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18				-	-	
9	Các loại thuế khác	19				-	-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	8.442.859.180	34.290.632.144	34.836.570.064	97.608.668.052	100.929.853.092	5.121.674.140
1	Phí bảo vệ môi trường	31	8.442.859.180	14.368.307.360	16.660.783.480	30.351.086.700	35.418.809.940	3.375.135.940
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33		17.597.838.000	17.597.838.000	64.602.468.000	64.602.468.000	-
4	Thuế bảo vệ môi trường	34		1.746.538.200		1.746.538.200	-	1.746.538.200
5	Các khoản phí, lệ phí	35				3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản khác	36		577.948.584	577.948.584	905.575.152	905.575.152	-
	Tổng cộng (40=10+30)		149.576.246.867	332.620.655.286	425.687.594.203	863.742.228.886	946.401.406.831	66.917.068.922

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		20.402.251.967	(1.546.377.804)		(8.893.552.139)		11.508.699.828
1	Thuế giá trị gia tăng	11		-		-	-	
-	Hàng nội địa	11.1				-	-	
-	Hàng nhập khẩu	11.2				-	-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13				-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1				-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2				-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14		-		-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1.527.378.550			(1.527.378.550)	-	-
6	Thuế tài nguyên	16				-	-	
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	18.874.873.417	(1.546.377.804)		(7.366.173.589)	-	11.508.699.828
8	Thuế bảo vệ môi trường	18				-	-	
9	Các loại thuế khác	19				-	-	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30				-	-	
1	Phí bảo vệ môi trường	31				-	-	
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32				-	-	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				-	-	
4	Các khoản phụ thu	34				-	-	
5	Các khoản phí, lệ phí	35				-	-	
6	Các khoản khác	36				-	-	
	Tổng cộng (40=10+30)		20.402.251.967	(1.546.377.804)		(8.893.552.139)		11.508.699.828

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

TL. GIÁM ĐỐC

(8.893.552.139)

Người duyệt biểu



Dinh Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

Số **5343**/TCS-HĐQT

“ V/v: Giải trình chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV, mã chứng khoán: CST, trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023: (4.315) triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022: 75.475 triệu đồng. Chênh lệch giảm: 79.790 triệu đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2023: 82.781 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2022: 94.900 triệu đồng. Chênh lệch giảm: 12.119 triệu đồng.

3. Nguyên nhân: Quý II năm 2023 Công ty khai thác hết trữ lượng than còn lại theo giấy phép khai thác số 2805/GPKT-BTNMT ngày 31/12/2008. Trong khi đó Công ty chưa được cấp giấy phép khai thác mới nên sản lượng than sản xuất giảm. Sản lượng than tiêu thụ Quý II/2023 giảm so với Quý II/2022 là 1.707.816 tấn; doanh thu giảm 1.705.702 triệu đồng. Doanh thu không đủ để bù đắp các khoản chi phí biến đổi, chi phí cố định nên lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023 lỗ (4.315) triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2023 giảm so với 6 tháng năm 2022 là 12.119 triệu đồng.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt